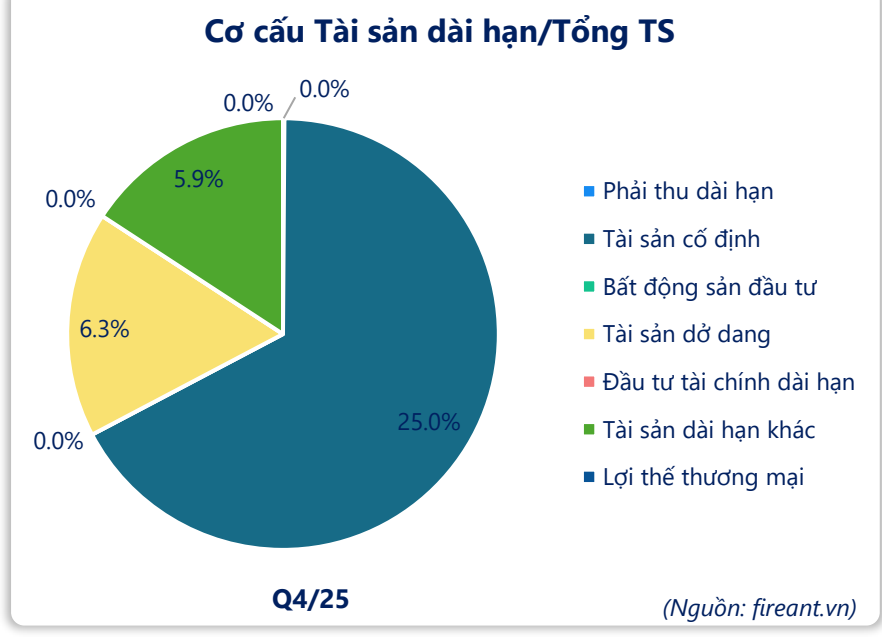
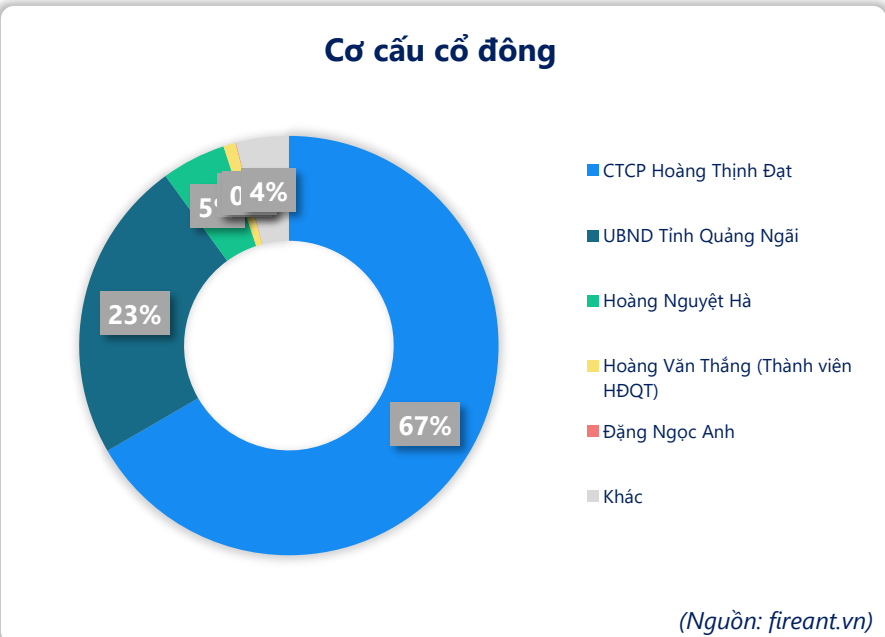
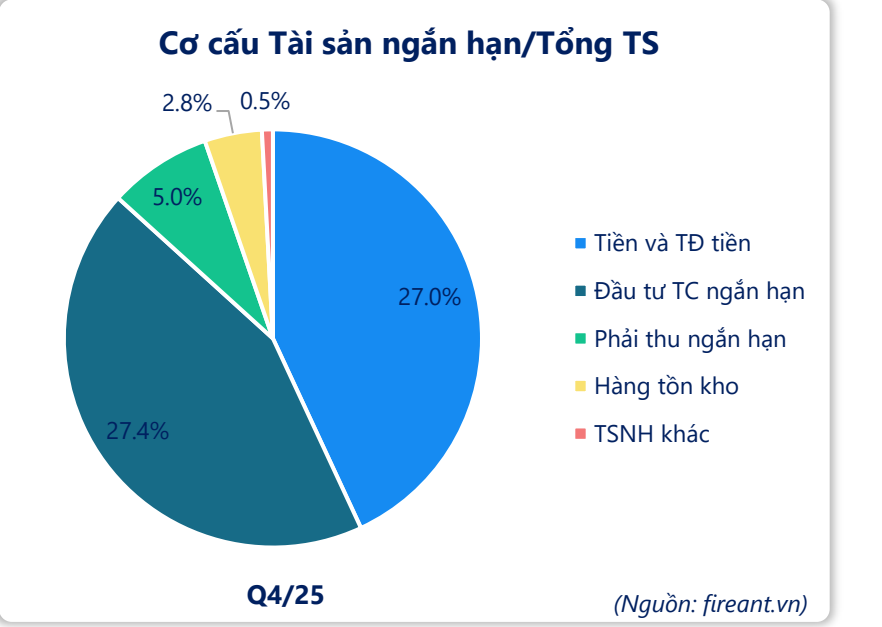
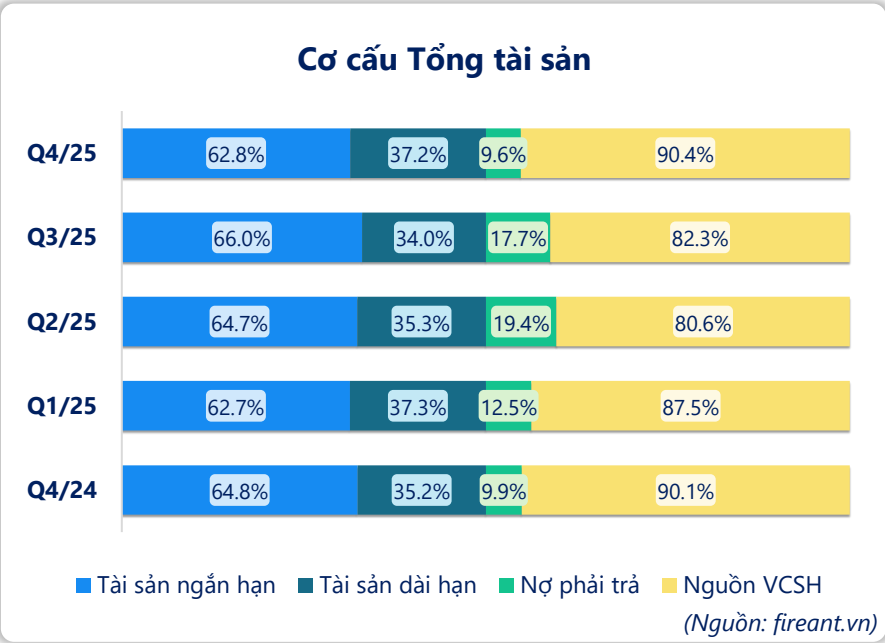
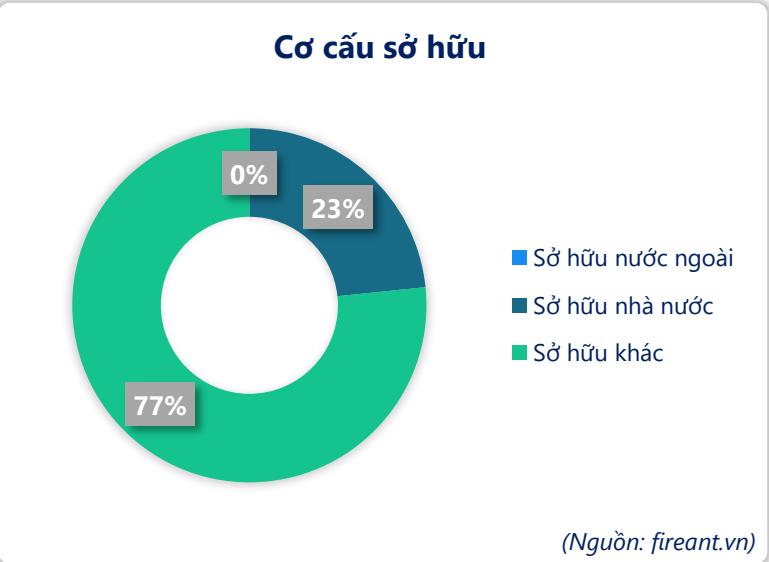
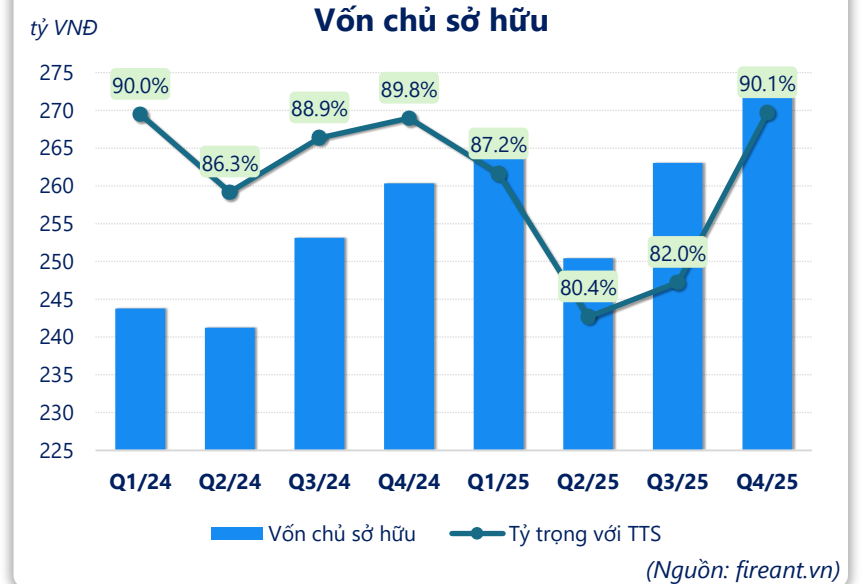
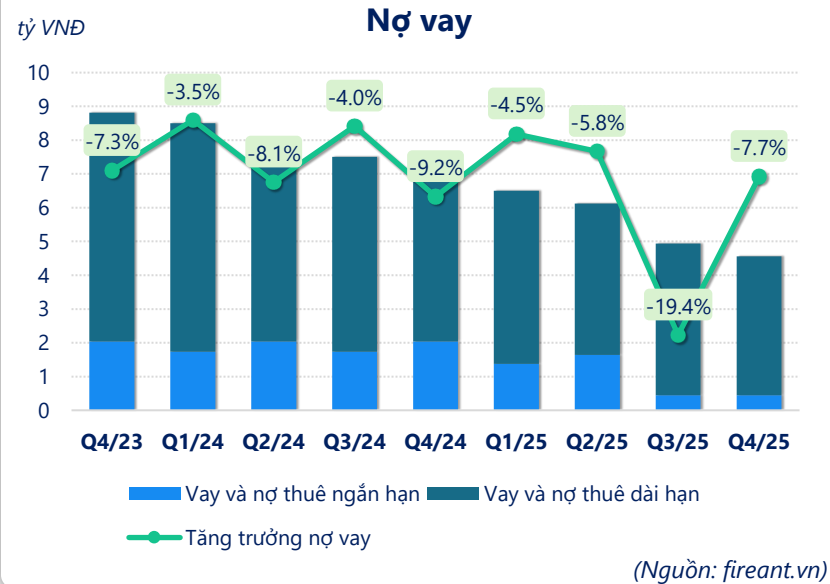
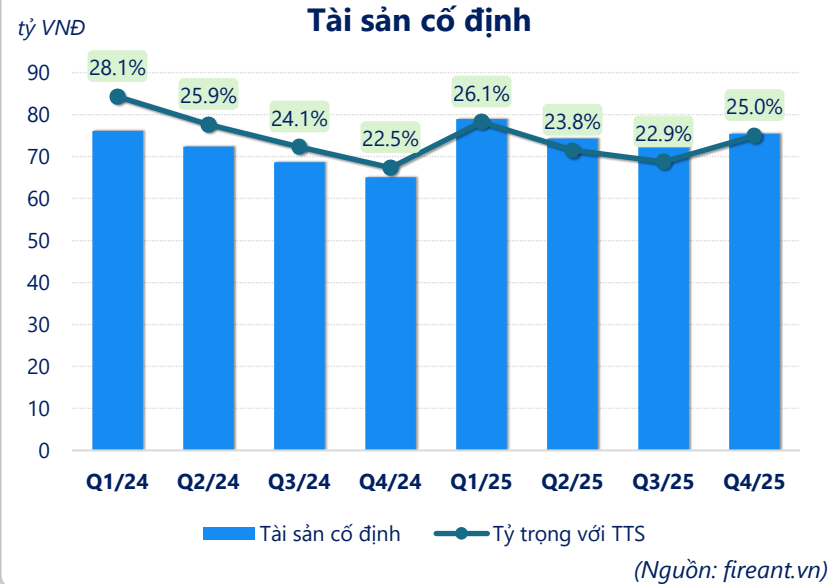
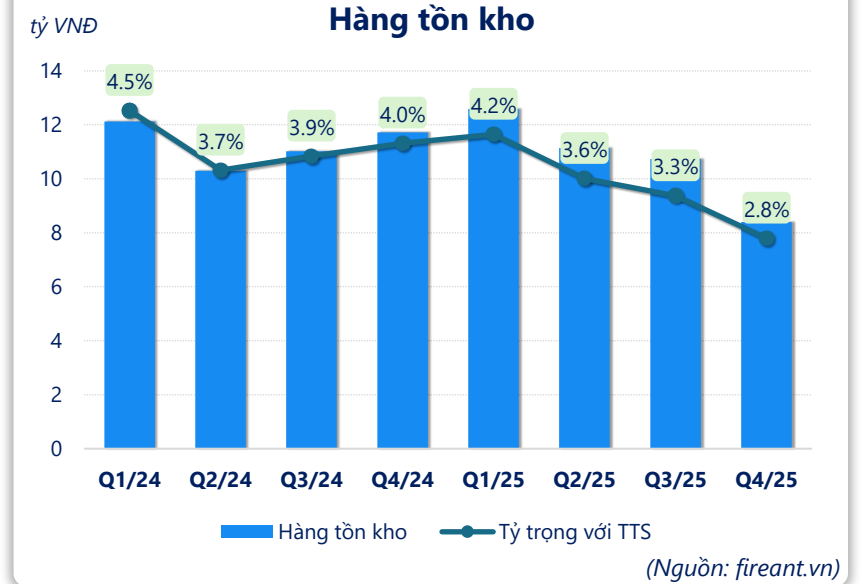
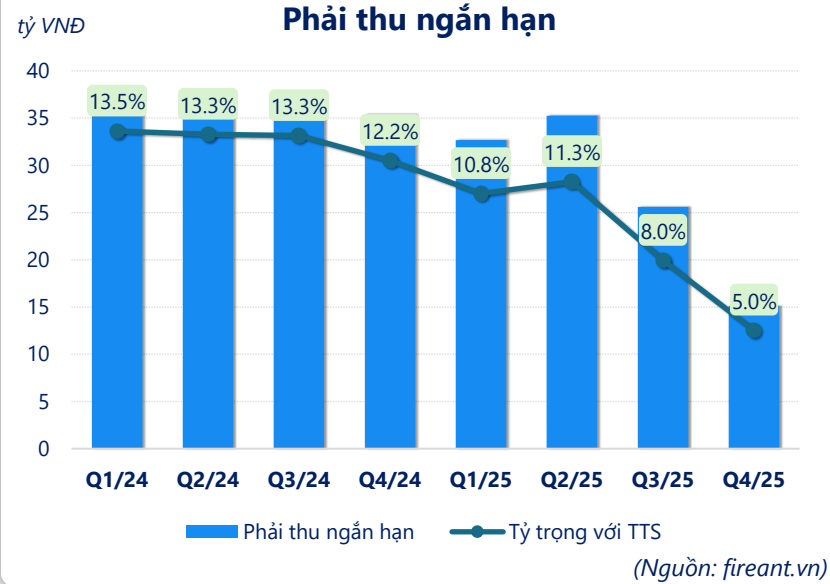
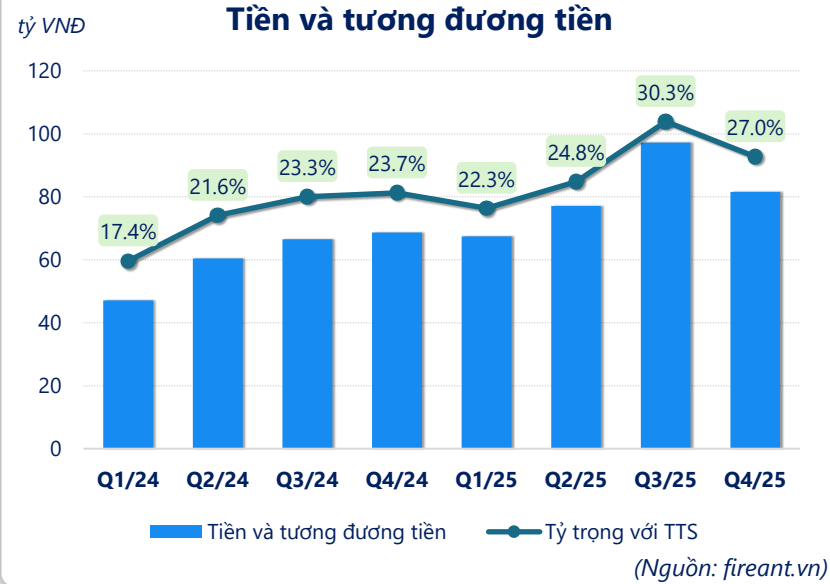
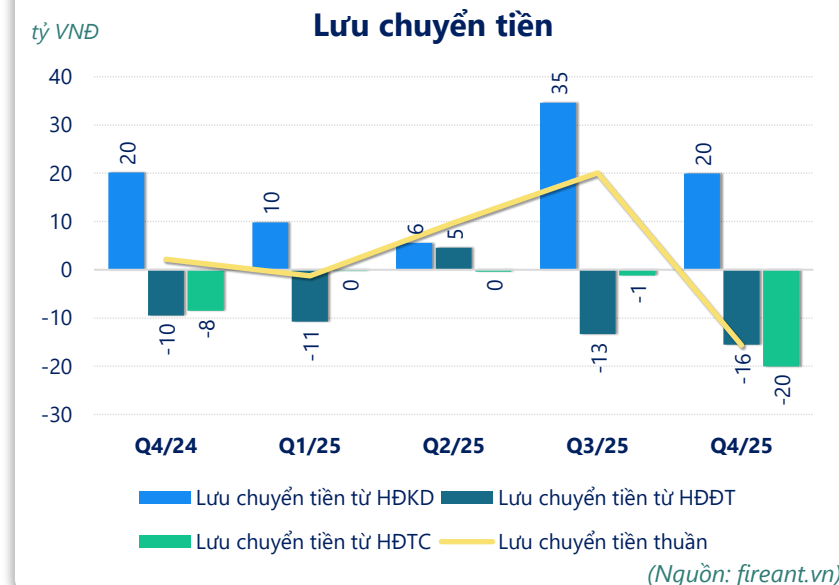
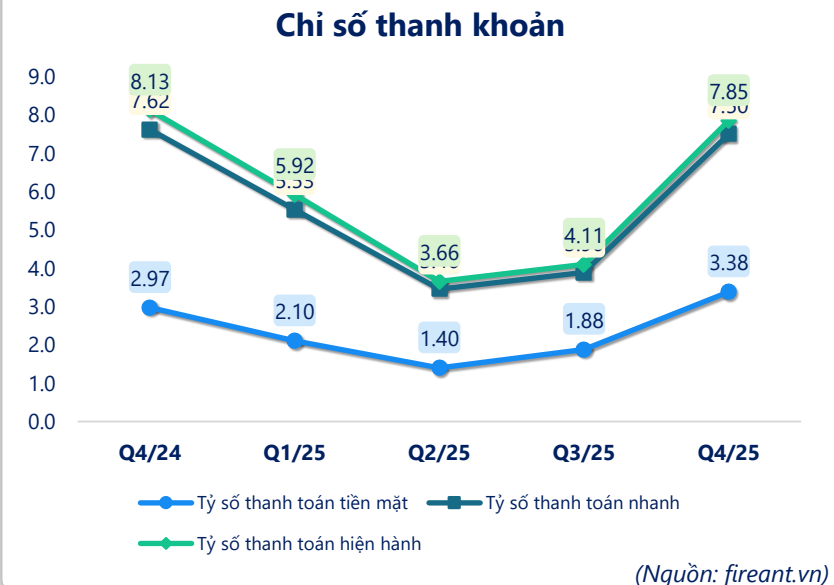
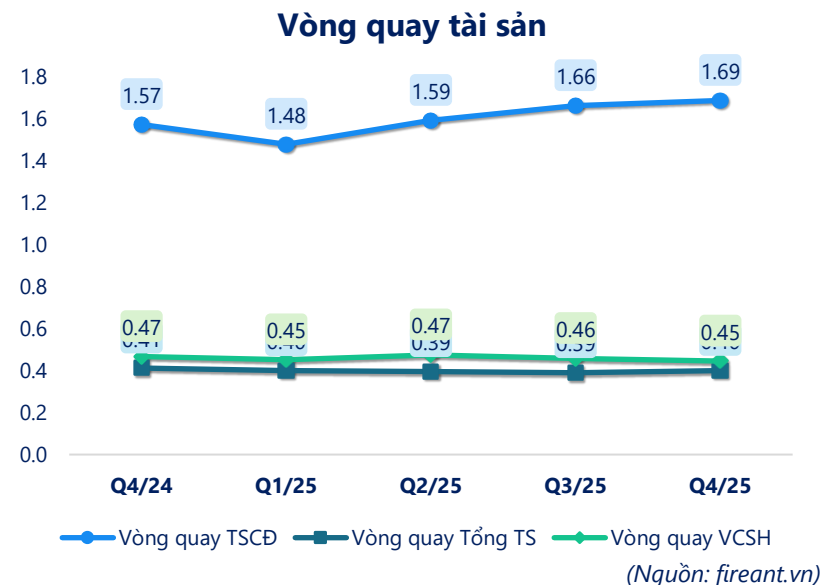
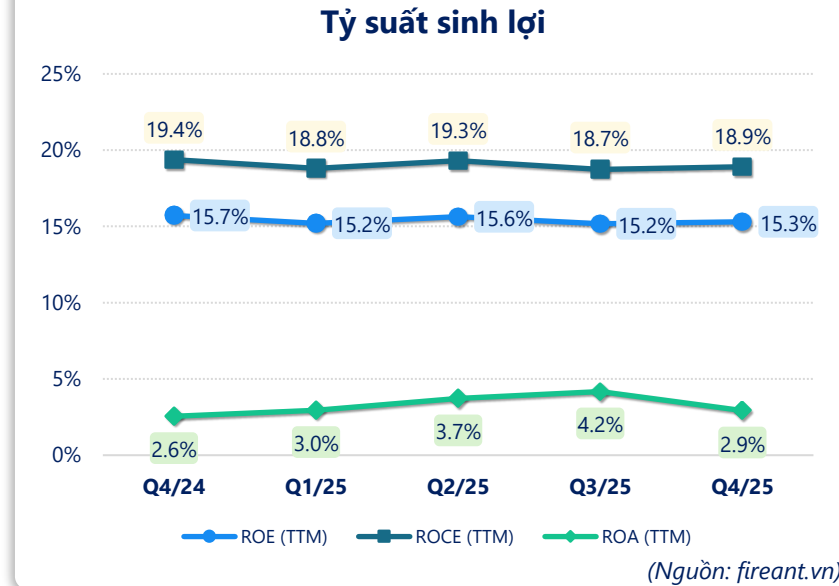
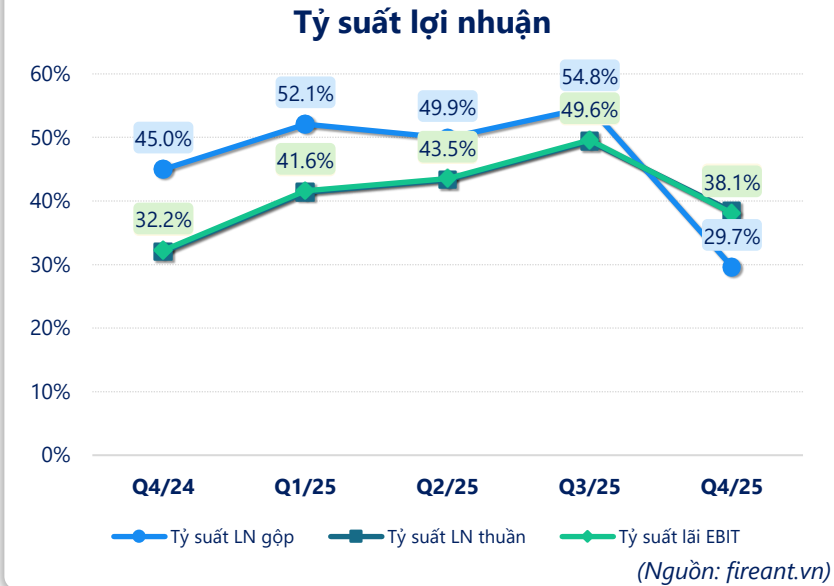
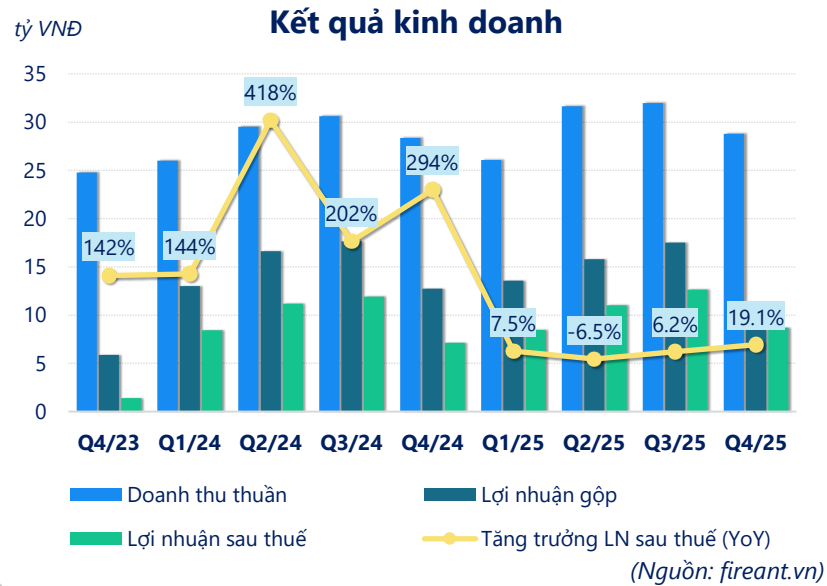


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,989
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,211
SL cổ phiếu LH		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		280
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		300
P/E		7.4
EPS		2,036

	YTD	1T	3T	6T
QNW	-10.5%	-9.1%	-12.5%	-11.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	302	294	2.5%
Tài sản ngắn hạn	189	183	3.5%
Tiền và tương đương tiền	81.6	68.7	18.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.7	71.6	15.5%
Phải thu ngắn hạn	15.1	30.3	-50.0%
Hàng tồn kho	8.40	11.9	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.60	0.50	218%
Tài sản dài hạn	112	111	0.7%
Phải thu dài hạn	0.12	0.11	4.4%
Tài sản cố định	75.4	82.9	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.0	9.91	91.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.7	18.5	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.0	38.4	-24.5%
Nợ ngắn hạn	24.1	32.5	-25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.45	1.69	-73.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.60	3.91	68.8%
Nợ dài hạn	4.90	5.87	-16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.11	5.13	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	256	6.5%
Vốn chủ sở hữu	272	255	6.5%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.89	0.89	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	28.4	26.1	31.7	32.0	28.8
Giá vốn hàng bán	15.6	12.5	15.8	14.5	20.3
Lợi nhuận gộp	12.8	13.6	15.8	17.5	8.54
Doanh thu HĐTC	0.95	1.12	1.43	1.41	1.97
Chi phí TC	0.10	0.23	-0.07	0.07	0.06
Chi phí lãi vay	0.10	0.09	0.07	0.07	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.98	0.98	1.19	0.76	1.12
Chi phí QLDN	3.55	2.71	2.39	2.30	-1.73
LN thuần từ HĐKD	9.07	10.8	13.7	15.8	11.1
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.03	0.00	0.00	-0.09
LN trước thuế	9.04	10.8	13.7	15.8	11.0
Lợi nhuận sau thuế	7.13	8.46	11.0	12.6	8.69
LNST của CĐ cty mẹ	7.09	8.46	11.0	12.6	8.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.2	9.78	5.58	34.6	19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.50	-10.7	4.53	-13.4	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.49	-0.31	-0.38	-1.19	-20.0
Tiền đầu kỳ	66.5	68.7	67.4	77.1	97.2
Lưu chuyển tiền thuần	2.17	-1.27	9.74	20.1	-15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	68.7	67.4	77.1	97.2	81.6

(Nguồn: fireant.vn)